

Số: 153 /GPMT-UBND

Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 07-2024/CV-AVCO ngày 17 tháng 12 năm 2024, Văn bản số 02-2025 ngày 24 tháng 4 năm 2025 của



Công ty TNHH AVCO Việt Nam về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nâng công suất nhà máy sản xuất thành phẩm và bán thành phẩm các loại hóa chất dùng cho ngành dệt nhuộm, giặt, tẩy rửa, in ấn, xử lý nước, gỗ, giấy, nhựa, da quy mô từ 720 tấn sản phẩm/năm lên 6.000 tấn sản phẩm/năm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 386/TTr-NNMT ngày 05 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH AVCO Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nâng công suất nhà máy sản xuất thành phẩm và bán thành phẩm các loại hóa chất dùng cho ngành dệt nhuộm, giặt, tẩy rửa, in ấn, xử lý nước, gỗ, giấy, nhựa, da quy mô từ 720 tấn sản phẩm/năm lên 6.000 tấn sản phẩm/năm”, địa chỉ tại đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I (KCN Nhơn Trạch I), xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nâng công suất nhà máy sản xuất thành phẩm và bán thành phẩm các loại hóa chất dùng cho ngành dệt nhuộm, giặt, tẩy rửa, in ấn, xử lý nước, gỗ, giấy, nhựa, da quy mô từ 720 tấn sản phẩm/năm lên 6.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600727258 cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 07 năm 2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8755789610, chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 25 tháng 08 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.5. Mã số thuế: 3600727258.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thành phẩm và bán thành phẩm các loại hóa chất dùng cho ngành dệt nhuộm, giặt, tẩy rửa, in ấn, xử lý nước, gỗ, giấy, nhựa, da

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện cơ sở 5012,0 m²

- Cơ sở nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ Công suất: Sản xuất thành phẩm và bán thành phẩm các loại hóa chất dùng cho ngành dệt nhuộm, giặt, tẩy rửa, in ấn, xử lý nước, gỗ, giấy, nhựa, da với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Quy trình sản xuất: Kiểm tra chất lượng nguyên liệu → Kiểm tra số lượng, số lô nguyên liệu → Cân nguyên liệu → Bơm nguyên liệu vào bồn → Khuấy trộn / phản ứng → Giải nhiệt hỗn hợp dung dịch → Kiểm tra chất lượng → Chiết thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH AVCO Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 5 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng NNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHKT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty IDICO-URBIZ;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Tì, S).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Tân

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Hiện tại, Công ty TNHH AVCO Việt Nam đã ký hợp đồng số 17/HĐ-CT ngày 24/03/2009 với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO về việc tiếp nhận và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động tại cơ sở tại KCN Nhơn Trạch I đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, áp dụng hệ số $Kq=0,9$ và $Kf=0,9$.

Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh từ khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh trong phân xưởng sản xuất, từ hoạt động vệ sinh cá nhân của cán bộ công nhân viên tại Công ty được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại được dẫn bằng hệ thống đường ống PVC Ø 300mm về hố ga thu gom nước thải chung (nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại và nước thải sản xuất sau xử lý) của nhà máy, sau đó đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm và R&D được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø 200mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10 m³/ngày. đảm bảo xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I.

- Nước thải phát sinh từ phòng QC/QA được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø 200mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10 m³/ngày. đảm bảo xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa bồn sản xuất được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø 200mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10 m³/ngày. đảm bảo xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I.



- Nước thải phát sinh từ khu vực rửa thùng và bồn rửa khăn cấp được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø 200 mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn lò hơi được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø 200mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc của quá trình xử lý nước cấp cho sản xuất và cung cấp cho nồi hơi được xả vào bồn 1m³ sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 10 m³/ngày .đêm được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa PVC Ø 200mm, chiều dài 132m tính từ hố ga nước thải sau xử lý ra hố ga thu gom nước thải chung (nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại và nước thải sản xuất sau xử lý) của nhà máy, sau đó đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Vị trí đầu nối: Tại 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I trên đường số 02.

- Tọa độ: Tọa độ X=1187901; Y= 408576 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰).

- Lưu lượng đầu nối nước thải tối đa: 13,8 m³/ngày.

- Chế độ đầu nối nước thải: liên tục.

- Phương thức đầu nối: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hố ga thu gom nước thải chung (nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại và nước thải sản xuất sau xử lý) → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 vị trí trên đường số 02 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

Đối với nước thải: Nước thải từ quá trình sản xuất → Hố thu gom nước thải sản xuất → Bồn trộn + bồn lắng 0 → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 (có sục khí) → Bể sục khí → Tủ lọc → Hố ga thu gom nước thải chung (nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại và nước thải sản xuất sau xử lý) → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 vị trí trên đường số 02 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, H₂O₂, H₂SO₄, FeSO₄

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I.

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I
1	pH	-	6 - 8
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
3	BOD ₅	mg/l	300
4	COD	mg/l	500
5	Màu sắc (ở pH=7)	Pt-Co	300
6	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	8
7	Tổng nitơ	mg/l	60
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
9	Clorua	mg/l	500
10	Đồng	mg/l	5

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định;

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đầu nối nước thải, ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý;

- Vị trí điểm đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I: tại 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I trên đường số 02.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian 3 - 6 tháng sau khi có Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất: pH, TSS, BOD₅, COD, Màu sắc (ở pH=7), Tổng N, Tổng P, Clorua, Đồng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của nước thải theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đầu nối; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2 Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các đường ống thoát nước thải nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất hồ dệt
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu DO của lò hơi

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải từ hệ thống lý bụi kết hợp Cyclon và lọc túi vải (Nguồn số 1), công suất thiết kế 9.000 m³/giờ.

Tọa độ: X = 1155081; Y = 367942.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8; K_p = 1,0) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	160		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất hồ dệt, được thu gom bằng đường ống kích thước Ø220mm, bằng PP về hệ thống xử lý bụi Cyclon kết hợp

lọc túi vải để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước $\Phi 220\text{mm}$, cao khoảng 10m tính từ mặt đất.

Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu DO của lò hơi, được thu gom thoát ra ống khói thải, kích thước $\Phi 300\text{mm}$, cao 10m (không qua hệ thống xử lý)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý (nguồn thải số 01): Khí thải (bụi) → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → thiết bị xử lý bụi Cyclon kết hợp lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclone, túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian 3 - 6 tháng sau khi có Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sản xuất hồ dệt, công suất thiết kế $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải (theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153 /GPMT-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý bụi

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1155081; Y = 367942.

- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1155092; Y = 367942.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153 /GPMT-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 30.920 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06	NH
2	Giẻ lau, khẩu trang, bao tay dính dầu, nhớt, hóa chất	Rắn	2.700	18 02 01	KS
3	Bao bì mềm thải dính, găng tay cao su, thành phần nguy hiểm	Rắn	2.000	18 01 01	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	600	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	500	18 01 03	KS
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm có các thành phần nguy hại	Rắn	900	19 05 02	NH
7	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại (nước nhiễm màu)	Lỏng	20.000	19 10 01	KS
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	4.000	12 06 05	KS
9	Ấc quy chì thải thải	Rắn	8	19 06 01	NH
10	Pin Thải	Rắn	2	19 06 02	NH
11	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	200	17 02 03	NH
Tổng cộng			30.920		

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 4.832 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	12	08 02 06	TT
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	Rắn	1.240	18 01 05	TT-R
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	1.500	18 01 06	TT-R
4	Pallet gỗ	Rắn	1.500	11 02 02	TT-R
5	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	580	12 06 13	TT
Tổng			4.832		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: **23.500 kg/năm.**

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	14.500
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	9.000
Tổng khối lượng		23.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì mềm, thùng, Tank có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 19,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu chứa chất thải nguy hại được bố trí bên ngoài nhà xưởng, theo đúng quy định. Trong khu vực kho chứa chất thải được trang bị các thùng chứa để phân loại các loại chất thải. Khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 7,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền bê tông, có tường bao. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, dung tích chứa 40 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh và một số khu vực làm việc khác sau đó được tập kết trong thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 200 lít, có nắp đậy được đặt ở bên ngoài nhà xưởng.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 3,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền bê tông, có tường bao. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 453 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trach)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

Phối hợp đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng, chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến đơn vị xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan; Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.